

Tên Doanh Nghiệp : CÔNG TY CP PIN ÁCQUY MIỀN NAM  
Mã Số Thuế : 0300405462

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

( Dạng đầy đủ )

Quý 03 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>703.770.895.155</b>	<b>508.714.486.464</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>239.956.883.289</b>	<b>217.161.910.019</b>
1. Tiền	111	V.01	41.193.880.941	55.636.201.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		198.763.002.348	161.525.708.042
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>99.323.430.011</b>	<b>113.988.863.480</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		46.031.031.300	90.425.481.516
2. Trả trước cho người bán	132		53.209.722.387	23.476.792.682
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	82.676.324	86.589.282
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>343.995.751.879</b>	<b>174.579.337.070</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	343.995.751.879	174.579.337.070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.494.829.978</b>	<b>2.984.375.895</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113.681.722	2.084.501.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	18.793.141.641	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.588.006.615	899.874.208

<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 )	<b>200</b>		<b>243.011.079.884</b>	<b>161.177.807.114</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>219.548.887.087</b>	<b>137.399.370.547</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	<b>94.486.678.120</b>	<b>92.434.074.380</b>
. Nguyên giá	222		268.639.761.966	250.440.668.998
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(174.153.083.846)	(158.006.594.618)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	<b>7.149.731.407</b>	<b>1.112.246.587</b>
. Nguyên giá	228		25.097.203.741	18.563.953.741
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.947.472.334)	(17.451.707.154)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	117.912.477.560	43.853.049.580
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	-	-
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>294.020.000</b>	<b>294.020.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	294.020.000	294.020.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.168.172.797</b>	<b>23.484.416.567</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23.007.772.797	23.424.216.567
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		160.400.000	60.200.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>946.781.975.039</b>	<b>669.892.293.578</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310 + 320 )	<b>300</b>		<b>469.316.986.294</b>	<b>265.043.989.877</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>396.320.884.457</b>	<b>241.091.836.714</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	257.895.121.378	124.924.509.627
2. Phải trả cho người bán	312		33.407.674.198	20.877.464.953
3. Người mua trả tiền trước	313		4.444.146.470	2.062.163.630
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.288.607.551	13.595.316.748
5. Phải trả người lao động	315		64.136.062.850	51.207.814.450
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11.583.989.863	13.730.990.220
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.728.043.854	3.728.043.854
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		15.837.238.294	10.965.533.232
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>72.996.101.837</b>	<b>23.952.153.163</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		900.000.000	1.040.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	72.096.101.837	22.912.153.163
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

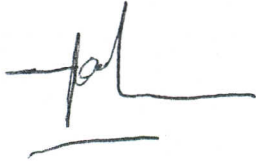
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410 + 420)	<b>400</b>		<b>477.464.988.745</b>	<b>404.848.303.701</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>477.464.988.745</b>	<b>404.848.303.701</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		225.501.220.000	205.352.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.295.088.755	62.295.088.755
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(14.367.110.657)	•(14.367.110.657)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			943.022.759
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		55.756.873.481	34.273.331.378
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		21.039.080.356	15.466.402.565
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		127.239.836.810	100.884.848.901
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>946.781.975.039</b>	<b>669.892.293.578</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
- TSCĐ nhận giữ hộ		-	
- Vật tư nhận giữ hộ		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		59.508,55	336.976,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Phước Thành

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Lê Hữu Nghị

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2010

**Tổng Giám Đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TRẦN THANH VĂN**

Tên Doanh Nghiệp: CÔNG TY CP PIN ÁC QUY MIỀN NAM

Mã số thuế :

0300405462

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 03 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

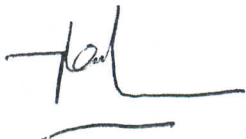
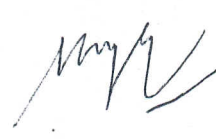
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 03		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.25	422.659.072.525	334.323.540.844	1.219.906.886.446	964.860.317.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.794.400	360.494.232	16.564.400	573.626.432
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		422.645.278.125	333.963.046.612	1.219.890.322.046	964.286.690.937
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	313.006.854.403	227.564.858.419	951.791.222.317	673.103.187.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		109.638.423.722	106.398.188.193	268.099.099.729	291.183.503.024
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.256.319.257	10.519.233.293	20.520.695.782	15.990.978.920
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	31.915.086.200	26.915.120.254	91.186.060.232	65.480.510.950
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		3.234.521.556	1.761.970.231	8.604.794.037	3.986.119.551
8. Chi phí bán hàng	24		13.345.904.930	18.890.908.224	47.315.704.199	60.060.222.885
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.600.415.854	7.982.060.747	22.831.116.588	17.408.343.061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: = 20 + (21-22)-(24+25)	30		61.033.335.995	63.129.332.261	127.286.914.492	164.225.405.048
11. Thu nhập khác	31		(759.744.014)	105.759.968	107.495.863	323.755.917
12. Chi phí khác	32		1.500.000	6.099.686	4.155.000	62.549.686
13. Lợi nhuận khác : ( 40 = 31 - 32 )	40		(761.244.014)	99.660.282	103.340.863	261.206.231
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : ( 50 = 30 +40 )	50		60.272.091.981	63.228.992.543	127.390.255.355	164.486.611.279
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.080.946.656	8.004.611.703	15.936.699.527	20.661.814.045
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-		-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp : ( 60 = 50 - 51-52)	60		54.191.145.325	55.224.380.840	111.453.555.828	143.824.797.234
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.442	3.409	5.265	8.899

Ngày 22 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


TRẦN THANH VĂN

Nguyễn Phước Thành

Lê Hữu Nghị

Tên Doanh Nghiệp : CÔNG TY CP PIN ÁC QUY MIỀN NAM

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Mã Số Thuế : 0300405462

ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

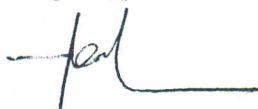
Quý 03 năm 2010

Đơn vị Tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>01</b>		<b>127.390.255.355</b>	<b>164.486.611.279</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			<b>11.502.572.025</b>	<b>(7.264.141.056)</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		16.731.299.408	13.330.148.497
- Các khoản dự phòng	03			(24.580.409.104)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		8.604.794.037	3.986.119.551
- Lãi tiền gửi	07		(13.833.521.420)	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</b>	<b>08</b>		<b>138.892.827.381</b>	<b>157.222.470.223</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.845.020.613)	(22.935.034.830)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(169.416.414.808)	105.002.506.446
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		22.118.435.992	(9.851.930.570)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		416.443.770	1.321.767.555
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.604.794.037)	(3.986.119.551)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(19.492.178.087)	(17.360.606.154)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	369.457.649
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.784.752.169)	(13.376.241.228)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(40.715.452.572)</b>	<b>196.406.269.540</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(103.744.561.086)	(37.263.995.120)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			254.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(120.658.333.333)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.963.454.503	9.288.959.722
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(90.781.106.583)</b>	<b>(148.378.823.276)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			(6.364.319.646)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		676.216.373.959	287.021.303.286
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(494.061.813.534)	(279.562.798.942)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.863.028.000)	(23.308.455.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>154.291.532.425</b>	<b>(22.214.270.302)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>22.794.973.270</b>	<b>25.813.175.962</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>217.161.910.019</b>	<b>62.606.453.500</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>239.956.883.289</b>	<b>88.419.629.462</b>

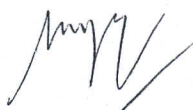
Lập biểu ngày 22 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu



Nguyễn Phước Thành

Kế Toán Trưởng



Lê Hữu Nghị

Tổng Giám Đốc



TRẦN THANH VĂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ nhất	ngày 17 tháng 4 năm 2007
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ hai	ngày 9 tháng 11 năm 2007
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ ba	ngày 21 tháng 5 năm 2008
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ tư	ngày 6 tháng 8 năm 2008
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ năm	ngày 12 tháng 5 năm 2009
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ sáu	ngày 23 tháng 9 năm 2010

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất pin, ắc quy và hàng may mặc; kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, hàng may mặc và vật tư, thiết bị cho sản xuất, kinh doanh pin, ắc quy, hàng may mặc. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chỉ đang hoạt động sản xuất và phân phối các loại pin và ắc quy.

Công ty có trụ sở chính tại 321 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 là 1.398 người (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.159).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)**

***Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực***

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong tương lai.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán**

Công ty áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các kỳ kế toán trước.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước – xuất trước.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa & vật kiến trúc	10 - 25 năm
Nhà xưởng & máy móc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

**3.9 Đầu tư**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.11 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng Thông tư 201 về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty là VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn sáu tháng trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong các đoạn dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Tất cả lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“VAS 10”) như sau:

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Xử lý kế toán theo VAS 10</i>	<i>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Tất cả lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh
		Tất cả lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn sáu tháng. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗi chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗi chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các kỳ sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗi chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗi chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nếu Công ty tiếp tục áp dụng VAS 10 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 26.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Tiền mặt	747.440.114	535.350.835
Tiền gửi ngân hàng	40.446.440.827	55.100.851.142
Các khoản tương đương tiền	<u>198.763.002.348</u>	<u>161.525.708.042</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>239.956.883.289</u></b>	<b><u>217.161.910.019</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn dưới ba tháng.

**5 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Phải thu khách hàng	46.031.031.300 (a)	90.425.481.516
Trả trước người bán	53.209.722.387 (b)	23.476.792.682
Phải thu khác	82.676.324	86.589.282
<b>Cộng</b>	<b><u>99.323.430.011</u></b>	<b><u>113.988.863.480</u></b>

(a) trong đó :

- Mr CHEA LY VENG	4.046.803.814
- Trương Văn Quang	1.707.789.641
- DNTN Thương Mại Thạnh Phúc	2.150.022.242
- Công ty TNHH An Tùng	3.326.686.805
- DNTN Mỹ Phương	1.987.695.148
- Công ty TNHH Thuận Thành Phát	2.405.669.382

(b) trong đó :

- Glencore Internationalag(ứng mua chi-1.121.980,24USD)	21.460.164.180
- SIMS Metal Management (ứng mua chi – 637.257,51 USD)	12.426.521.445
- JD RESOURCES SDN .BHD(ứng mua kèm – 241.695,88 USD)	4.713.069.660
- Thye Ming Industrial Co., LTD(ứng mua chi – 170.489,07 USD)	3.324.536.847

**6 HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Nguyên vật liệu	171.596.090.653	95.369.019.802
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.203.716.486	46.342.250.259
Hàng hoá	657.320.704	-
Thành phẩm	<u>94.538.624.036</u>	<u>32.868.067.009</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>343.995.751.879</u></b>	<b><u>174.579.337.070</u></b>

Công ty Cổ Phần Pin Ác Quy Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa &amp; vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc &amp; thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	31.731.398.097	205.087.996.547	9.100.128.892	4.521.145.462	250.440.668.998
Mua mới trong kỳ	-	14.069.738.457	2.724.312.946	719.458.383	17.513.509.786
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản	<u>774.628.182</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>774.628.182</u>
Thanh lý trong kỳ				89.045.000	89.045.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2010	<u>32.506.026.279</u>	<u>219.157.735.004</u>	<u>11.824.441.838</u>	<u>5.082.467.935</u>	<u>268.639.761.966</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	22.462.691.506	127.449.710.246	5.729.219.974	2.370.789.569	158.006.594.618
Khấu hao trong kỳ	<u>1.000.202.924</u>	<u>13.705.676.761</u>	<u>643.200.968</u>	<u>886.453.576</u>	<u>16.228.441.036</u>
Giảm khấu hao do thanh huỷ				89.045.000	89.045.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2010	<u>23.462.894.430</u>	<u>141.149.570.329</u>	<u>6.372.420.942</u>	<u>3.168.198.144</u>	<u>174.151.807.330</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>9.268.706.591</u>	<u>77.638.286.301</u>	<u>3.370.908.918</u>	<u>2.150.355.893</u>	<u>92.434.074.380</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2010	<u>9.043.131.849</u>	<u>78.008.164.675</u>	<u>5.452.020.896</u>	<u>1.983.360.701</u>	<u>94.486.678.121</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	VNĐ Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	16.580.893.021	1.983.060.720	18.563.953.741
Mua mới trong kỳ	6.533.250.000	-	6.533.250.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2010	<u>23.114.143.021</u>	<u>1.983.060.720</u>	<u>25.097.203.741</u>
<i>Trong đó</i>			
<i>Đã khấu trừ hết</i>	16.580.893.021	-	16.580.893.021
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	16.580.893.021	870.814.133	17.451.707.154
Khấu trừ trong kỳ	-	495.765.180	495.579.180
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2010	<u>16.580.893.021</u>	<u>1.366.579.313</u>	<u>17.947.472.334</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>-</u>	<u>1.112.246.587</u>	<u>1.112.246.587</u>
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2010	<u>6.533.250.000</u>	<u>616.481.407</u>	<u>7.149.731.407</u>

**9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30 tháng 9 năm 2010	VNĐ 31 tháng 12 năm 2009
Nhà máyẮc quy Pinaco Nhơn Trạch		
<i>MMTB sản xuấtẮc quy</i>	58.889.831.857	10.727.233.270
<i>Nhà xưởng &amp; vật kiến trúc</i>	25.103.939.490	9.644.173.180
<i>Dây chuyền sản xuấtẮc quy</i>	13.352.495.091	-
<i>Hệ thống điện</i>	1.501.155.064	-
Hệ thống máy móc, thiết bị khác	7.530.091.410	17.785.520.737
Hệ thống xử lý chất thải Đồng Nai	7.337.289.482	4.602.857.211
Máy móc thiết bị - nhà xưởng khác	<u>4.197.675.166</u>	<u>1.093.265.182</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>117.912.477.560</u></b>	<b><u>43.853.049.580</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Thuê đất	22.821.156.842	23.228.677.500
Khác	186.615.955	195.539.067
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.007.772.797</u></b>	<b><u>23.424.216.567</u></b>

**11 VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Vay ngắn hạn	252.770.104.062	112.926.380.363
Nợ dài hạn đến hạn phải trả ( <i>Thuyết minh số 16</i> )	5.125.017.316	11.998.129.264
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>257.895.121.378</u></b>	<b><u>124.924.509.627</u></b>

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2010		Kỳ hạn trả	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ			
Ngân hàng Thương mại Chinatrust Việt Nam	39.081.753.443	2.055.502	Ngày 21 tháng 12 năm 2010	4,63% - 4,97%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	25.507.800.694	1.338.388	Ngày 13 tháng 02 năm 2011	5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	15.722.362.631	814.817	Ngày 13 tháng 03 năm 2011	5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Indovina	56.459.032.866	2.926.517	Ngày 24 tháng 03 năm 2011	4% - 4,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng HSBC	58.031.431.050		Ngày 24 tháng 12 năm 2010	12,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	57.967.723.378	3.010.244	Ngày 29 tháng 03 năm 2011	4,5% - 5%/năm	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>252.770.104.062</u></b>	<b><u>10.145.468</u></b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 23.1</i> )	4.643.720.574	8.199.199.132
Thuế thu nhập cá nhân	644.886.977	216.189.515
Thuế giá trị gia tăng	-	4.854.113.460
Các khoản phải nộp khác	-	325.814.641
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.288.607.551</u></b>	<b><u>13.595.316.748</u></b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Kinh phí công đoàn	2.062.734.208	1.497.529.601
Bảo hiểm xã hội	88.189.592	90.076.640
Hoa hồng và chiết khấu thanh toán phải trả cho các đại lý	-	11.608.434.478
Cổ tức phải trả cho công ty mẹ ( <i>Thuyết minh số 24</i> )	9.236.048.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	197.018.063	534.949.501
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.583.989.863</u></b>	<b><u>13.730.990.220</u></b>

**15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện khoản trích trước chi phí bảo hành của sản phẩm đã bán còn trong thời hạn bảo hành tại ngày 30 tháng 9 năm 2010.

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Dự phòng phải trả ngắn hạn	3.728.043.854	3.728.043.601

**16. VAY DÀI HẠN**

	VNĐ	
	30 tháng 9 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Vay dài hạn	<u>77.221.119.153</u>	<u>34.910.282.427</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)</i>	5.125.017.316	11.998.129.264
<i>Nợ dài hạn</i>	72.096.101.837	22.912.153.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VAY DÀI HẠN** (tiếp theo)

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ xây dựng nhà máy Ác quy Pinaco Nhơn Trạch và bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2010</i>	<i>Ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>VNĐ Tài sản thế chấp</i>
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	47.124.821.146	Trả hàng tháng từ ngày 25 tháng 11 năm 2009 đến ngày 25 tháng 11 năm 2013	12% - 15,8%/ năm	Máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng Thương mại Chinatrust Việt Nam	4.217.820.134	Trả hàng quý từ ngày 26 tháng 3 năm 2010 đến ngày 24 tháng 6 năm 2011	12% - 13,5%/ năm	Tín chấp
Tập đoàn Tài chính Hóa chất Việt Nam	25.878.477.873	Trả hàng quý, ân hạn trả nợ gốc 1 năm tính từ ngày đầu tiên rút vốn đến ngày 3 tháng 9 năm 2014	10% - 14%/ năm	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u><u>77.221.119.153</u></u></b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

								VNĐ
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư & phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2009:</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008	165.000.000.000	62.290.000.000	(12.743.682.257)	-	42.607.068.767	8.078.617.186	40.992.715.996	306.224.719.692
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(6.364.319.646)	-	-	-	-	(6.364.319.646)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	143.824.797.234	143.824.797.234
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(23.943.540.000)	(23.943.540.000)
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	27.179.963.205	6.519.149.159	(33.698.112.364)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(11.084.668.486)	(11.084.668.486)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2009	<u>165.000.000.000</u>	<u>62.290.000.000</u>	<u>(19.108.001.903)</u>	<u>-</u>	<u>69.787.031.972</u>	<u>14.596.766.345</u>	<u>116.091.192.380</u>	<u>408.656.988.794</u>
<b>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010:</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	205.352.720.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	943.022.759	34.273.331.378	15.466.402.565	100.884.848.901	404.848.303.701
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	111.453.555.828	111.453.555.828
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Bằng cổ phiếu	20.148.500.000	-	-	-	-	-	(20.148.500.000)	-
- Bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(27.863.028.000)	(27.863.028.000)
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	21.483.542.103	5.572.677.791	(27.056.219.894)	-
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.030.820.025)	(10.030.820.025)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(943.022.759)	-	-	-	(943.022.759)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>225.501.220.000</u>	<u>62.295.088.755</u>	<u>(14.367.110.657)</u>	<u>-</u>	<u>55.756.873.482</u>	<u>21.039.080.356</u>	<u>127.239.836.810</u>	<u>477.464.988.745</u>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 Việt Nam đồng/ cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.2 Vốn cổ phần đã phát hành**

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2010</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>	
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>VNĐ</i>	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>VNĐ</i>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	22.550.122	225.501.220.000	20.535.272	205.352.720.000
<b>Cổ phiếu quỹ nắm giữ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	361.512	14.367.110.657	361.512	14.367.110.657
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	22.188.610	221.886.100.000	20.173.760	201.737.600.000

**17.3 Cổ tức**

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2009</i>
<b>Cổ tức chi trả trong kỳ</b>		
Cổ tức năm 2008 trả năm 2009(7%)	-	11.338.054.000
Cổ tức năm 2009 trả năm 2009(15%)	-	12.817.432.000
Cổ tức năm 2009 trả năm 2010	-	-
+ Tiền mặt	10.086.880.000	
+ Cổ phiếu	20.175.760.000	
Cổ tức năm 2010 trả năm 2010	17.750.888.000	

**18. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng**

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2009</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.219.906.886.446</b>	<b>964.860.317.369</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(16.564.400)</b>	<b>(573.626.432)</b>
<i>Hàng bán trả lại</i>	<i>(13.794.400)</i>	<i>(572.662.932)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(2.770.000)</i>	<i>(963.500)</i>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.219.890.322.046</b>	<b>964.286.690.937</b>

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2009</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

Lãi tiền gửi	13.833.521.420	9.960.027.468
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.687.174.362	6.030.951.452
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.520.695.782</b>	<b>15.990.978.920</b>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2009</i>
Chi phí lãi vay	8.604.794.037	3.986.119.551
Chiết khấu thanh toán	45.472.993.729	42.729.048.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.108.272.466	18.765.342.578
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>91.186.060.232</b>	<b>65.480.510.950</b>

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2009</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>107.495.863</b>	<b>323.755.917</b>
Thu thanh lý tài sản	-	254.545.455
Thu nhập khác	107.495.863	69.210.462
<b>Chi phí khác</b>	<b>(4.155.000)</b>	<b>(62.549.686)</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(56.250.000)
Chi phí khác	(4.155.000)	(6.299.686)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>103.340.863</b>	<b>261.206.231</b>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG KỲ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2009</i>
Chi phí nguyên vật liệu	850.213.887.108	608.444.913.033
Chi phí nhân công	109.455.269.820	74.805.785.431
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 8 và 9)	16.731.299.408	13.330.148.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.718.573.215	33.858.543.265
Chi phí khác	18.819.013.553	20.132.363.633
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.021.938.043.104</b>	<b>750.571.753.859</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh. Công ty đang trong thời gian giảm 50% thuế suất thuế TNDN, vì vậy năm 2010 thuế suất thuế TNDN là 12,5%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010			VNĐ Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
	Hoạt động kinh doanh trong kỳ	Hoạt động khác	Tổng cộng	
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>121.403.474.358</b>	<b>103.340.863</b>	<b>127.390.255.355</b>	<b>164.486.611.279</b>
<b>Thuế TNDN tạm tính trước khi giảm trừ</b>	<b>31.821.728.623</b>	<b>25.835.216</b>	<b>31.847.563.839</b>	<b>41.323.628.090</b>
50% thuế TNDN được giảm trừ	(15.910.864.311)	-	(15.910.864.311)	(20.661.814.045)
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>15.910.864.312</b>	<b>25.835.216</b>	<b>15.936.699.528</b>	<b>20.661.814.045</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ			8.199.199.133	10.680.072.162
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước			-	(3.345.987.721)
Thuế TNDN trả trong kỳ			(19.492.178.087)	(17.360.606.154)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>			<b>4.643.720.574</b>	<b>10.635.292.332</b>

### 23.2 Thuế TNDN hoãn lại

Không có sự chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và cơ sở kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Do đó, không có tài sản hay nợ thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Công ty.

Nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
<b><i>Khoản phải trả khác</i></b>			
Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức bằng tiền	9.236.048.000
Cổ đồng lẻ		cổ tức bằng tiền	<u>86.509.000</u>
			9.322.557.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả bên liên quan được thể hiện như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
<b><i>Khoản phải trả khác</i></b>			
Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức bằng tiền	9.236.048.000
Cổ đồng lẻ		cổ tức bằng tiền	<u>86.509.000</u>
			9.322.557.000

**25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2009</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	111.453.555.828	143.824.797.234
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.170.114	16.197.220

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 9 năm 2010 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**26. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**27. CÁC CAM KẾT**

**27.1 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty có cam kết thuê kho tại các tỉnh Long An, Hà Nội và Đà Nẵng. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản thanh toán tối thiểu theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30 tháng 9 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
		VNĐ
Dưới 1 năm	880.146.960	681.450.000
Từ 1 đến 5 năm	1.965.480.000	1.965.480.000
Trên 5 năm	1.637.900.000	1.883.585.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.483.526.960</b>	<b>4.530.515.000</b>

**27. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

**27.2 Cam kết vốn**

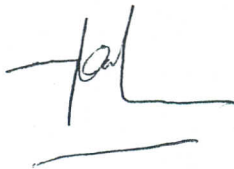
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010, Công ty có cam kết xây dựng Nhà máy Ác quy Pinaco Nhơn Trạch với số tiền là 98.847.421.502 Việt Nam đồng, bao gồm:

	30 tháng 9 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
		VNĐ
Máy móc và thiết bị	58.889.831.857	30.520.044.194
Nhà cửa và vật kiến trúc	25.103.939.490	23.574.087.792
Dây chuyền sản xuất ắc quy	13.352.495.091	-
Hệ thống điện	1.501.155.064	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>98.847.421.502</b>	<b>54.094.131.986</b>

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập biểu



Nguyễn Phước Thành

Kế toán trưởng



Lê Hữu Nghị

Ngày 22 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Văn